

*

Số 15-QĐ/VPĐU

Xuân Hưng, ngày 13 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 1539/2017/TT-BTC, ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiết về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Căn cứ Quy định số 3869-QĐ/VPTW, ngày 21/6/2019 của Văn phòng Trung ương Đảng về công khai dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước và tình hình quản lý, sử dụng vốn, tài sản, các quỹ tại các cơ quan, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 08/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Xuân Hưng về việc quyết định phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025 xã Xuân Hưng;
- Căn cứ Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Xuân Hưng về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và các quyết định bổ sung dự toán ngân sách năm 2025,

CHÁNH VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Văn phòng Đảng ủy xã Xuân Hưng (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Đảng ủy xã Xuân Hưng, các cơ quan tham mưu, giúp việc Đảng ủy xã và các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND xã,
- Ủy ban nhân dân xã,
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức CT - XH,
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Đảng ủy,
- Phòng Kinh tế,
- Lưu VPĐU.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Trần Văn Điệp

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025


Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán số thu tại đơn vị	8.336,848	8.336,848			
1	Thu đảng phí được cân đối chi hoạt động	263,906	263,906			
2	Thu từ hoạt động sự nghiệp		0,000			
3	Thu khác	351,500	351,500			
4	Kinh phí ngân sách NN cấp theo dự toán	7.109,202	7.109,202			
4.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - nguồn 12 (QLNN)	5.359,706	5.359,706			
4.1.1	Chi thường xuyên	4.859,706	4.859,706	2.209,926	214,612	
4.1.2	Chi tổ chức Đại hội Đảng	500,000	500,000			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - nguồn 18 (KP tiền thưởng)	204,394	204,394			
4.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - nguồn 23 (KP thực hiện NĐ178)	1.545,102	1.545,102			
5	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ khác	612,240	612,240			
5.1	Từ nguồn hỗ trợ của huyện cũ chuyển về (ĐH Đảng)	60,000	60,000			
5.2	Tiền trao tặng huy hiệu Đảng dịp 02/9, 07/11	552,240	552,240			
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		0,000			
....			0,000			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		0,000			
1	Chi quản lý hành chính	8.089,180	8.089,180			
1.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ khác	979,978	979,978			
1.1.1	Từ nguồn hỗ trợ của huyện cũ chuyển về (ĐH Đảng)	60,000	60,000			
1.1.2	Tiền trao tặng huy hiệu Đảng dịp 02/9, 07/11	552,240	552,240			
1.1.3	Từ nguồn thu khác	257,500	257,500			
1.1.4	Từ nguồn Đảng phí	110,238	110,238			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.109,202	7.109,202			
1.2.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - nguồn 12 (QLNN)	5.359,706	5.359,706			
1.2.1.1	Chi thường xuyên	4.859,706	4.859,706			
1.2.1.2	Chi tổ chức Đại hội Đảng	500,000	500,000			
1.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - nguồn 18 (KP tiền thưởng)	204,394	204,394			
1.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - nguồn 23 (KP thực hiện NĐ178)	1.545,102	1.545,102			
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp bộ - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					

STT	NỘI DUNG	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu Quốc					
11.2					

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)


Bùi Thị Ngân

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)




CHÁNH VĂN PHÒNG
Trần Văn Điệp